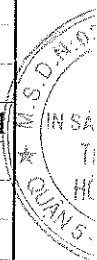


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ĐẾN CUỐI THÁNG 6 NĂM 2015**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. Tài sản ngắn hạn	100		6 050 774 102	2 321 803 689
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	2 916 669 133	1 165 467 006
1. Tiền	111		116 669 133	165 467 006
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	2 800 000 000	1 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V03	1 871 244 985	237 848 183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		443 677 077	47 216 232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27 500 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		1 400 067 908	190 631 951
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V04	986 370 115	641 998 631
1. Hàng tồn kho	141		986 370 115	641 998 631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V05	276 489 869	276 489 869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		276 489 869	276 489 869
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		10 153 519 806	10 894 914 293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V08	835 751 238	653 426 975
1. Tài sản cố định hữu hình	221		835 751 238	653 426 975
- Nguyên giá	222		22 615 623 181	22 615 623 181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 21 779 871 943	- 21 962 196 206
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V08	1 186 677 683	1 186 677 683
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 186 677 683	1 186 677 683
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V09	8 131 090 885	9 054 809 635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8 131 090 885	9 054 809 635
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	265			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16 204 293 908	13 216 717 982
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	V11	2 017 322 264	2 217 763 280
I. Nợ ngắn hạn	310		2 017 322 264	2 050 193 880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		350 860 703	289 160 812
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V10	11 734 630	110 924 790
4. Phải trả người lao động	314			133 779 070
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		316 477 000	249 460 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1 451 849 381	1 380 468 658
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		- 113 599 450	- 113 599 450
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			167 569 400
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			167 569 400
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

17196
CÔNG TY
PHẦN
GIÁO KỶ
H PHỒ
MINH
HỒ CH

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V12	14 186 971 644	10 998 954 702
I. Vốn chủ sở hữu	410		14 186 971 644	10 998 954 702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12 869 840 000	12 869 840 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12 869 840 000	12 869 840 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 093 848 666	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		76 950 378	76 950 378
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146 332 600	- 1 947 835 676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		146 332 600	
- LNST chưa phân phối lũy kỳ này	421b			- 1 947 835 676
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16 204 293 908	13 216 717 982

Lập bảng


Ngô Thị Kim Phượng

Tp. HCM, ngày 03 tháng 07 năm 2015



Giám Đốc


Hoàng Minh Ước

CÔNG TY: Cổ Phần In Sách Giáo khoa TP.HCM

Địa chỉ: 240 Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5, TP.HCM

Tel: 08 38353171 Fax: .08 38352027

Báo cáo tài chính Quý 2 năm tài chính 2015

Mẫu số B 02- DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII- 1	10 424 727	3 913 447 285	1 586 008 745	7 696 588 394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII-2	10 424 727	3 913 447 285	1 586 008 745	7 696 588 394
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	720 002 618	2 864 303 308	2 562 907 689	5 592 075 769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		- 709 577 891	1 049 143 977	- 976 898 944	2 104 512 625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	3 743 330	60 030 790	36 268 241	120 983 342
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VII-8	0	94 086 398	28 970 520	170 846 794
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8	530 144 883	615 615 247	892 342 567	1 209 498 553
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		-1 235 979 444	399 473 122	-1 861 943 790	845 150 620
12. Thu nhập khác	31	VII-6	63 127 622	60 000 000	78 127 622	180 000 004
13. Chi phí khác	32	VII-7	82 453 522	1	164 019 508	162 488 737
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		- 19 325 900	59 999 999	- 85 891 886	17 511 267
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-1 255 305 344	459 473 121	-1 947 835 676	862 661 887
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			120 051 602		162 216 860
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-1 255 305 344	339 421 519	-1 947 835 676	700 445 027
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		- 975	264	- 1 514	544
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-975	264	- 1 514	544

Lập bảng

Ngô Thị Kim Phượng

Tp. HCM, ngày 03 tháng 07 năm 2015

Giám Đốc
M.S.D. IN SÁCH GIÁO KHOA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Minh Ước

CÔNG TY: Cổ Phần In Sách Giáo khoa TP.HCM

Địa chỉ: 240 Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5, TP.HCM

Tel: 08 38353171 Fax: .08 38352027

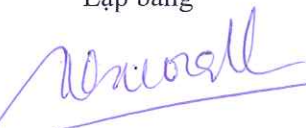
Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2015

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,174,070,469	8,718,009,891
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,552,669,862)	(2,789,675,282)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,482,852,052)	(3,051,097,315)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(130,066,347)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,168,903	189,600,672
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(659,687,826)	(642,059,715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,495,970,368)	2,294,711,904
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,091,500,000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,800,000,000	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,268,241	142,900,009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		744,768,241	(1,857,099,991)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,751,202,127)	437,611,913
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,916,669,133	613,254,968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,165,467,006	1,050,866,881

Tp. HCM, ngày 03 tháng 07 năm 2015

Lập bảng



Ngô Thị Kim Phượng



Hoàng Minh Ước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại quyết định số 7976/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002074 ngày 30/01/2004 thay đổi lần thứ nhất vào ngày 10 tháng 07 năm 2007 và lần thứ 2 là ngày 27/12/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với Mã số doanh nghiệp 0303171300, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 27/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 41/TTGDHN – ĐKGD ngày 27/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (Nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Vốn điều lệ: 26.100.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014 là: 12.869.840.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước

(Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam) là 414.070.000 đồng chiếm tỷ lệ 32.17 %.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 240 Trần Bình Trọng, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 08.38353171
- Fax: (84) 08.38352027

Ngành nghề kinh doanh chính

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- Mua bán vật tư thiết bị kỹ thuật ngành in.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 06

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty áp dụng theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.9 Quỹ Tiền lương

Quỹ lương được xác định trên cơ sở đơn giá tiền lương theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 ngày 28/04/2014 1,9 đồng tiền lương/trang in CN

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 ngày 28/04/2014.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Hoạt động in sách giáo khoa, in các tài liệu khác và bán giấy phế liệu áp dụng mức thuế suất 10%. Riêng thuế suất thuế GTGT đối với tiền lãi từ việc cho vay ngắn hạn là 0%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013 ngày 19/06/2013
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	<u>31/12/2014(VNĐ)</u>	<u>30/06/2015(VNĐ)</u>
Tiền mặt	10.313.718	8.958.539
Tiền gửi ngân hàng	106.355.415	156.508.477
Tương đương tiền	2.800.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>2.916.669.133</u>	<u>1.165.467.006</u>

6. Đầu tư ngắn hạn

	<u>31/12/2014(VNĐ)</u>	<u>30/06/2015(VNĐ)</u>
Cộng		

7. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2014(VNĐ)</u>	<u>30/06/2015(VNĐ)</u>
Phải thu của khách hàng	443.677.077	47.216.232
Trả trước cho người bán	27.500.000	
Phải thu khác	1.400.067.908	190.631.951
Cộng	<u>1.871.244.985</u>	<u>237.848.183</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2014(VNĐ)</u>	<u>30/06/2015 (VNĐ)</u>
Nguyên liệu, vật liệu	658.564.116	641.998.631
Thành phẩm tồn kho	257.277.413	
Chi phí SX-KD dở dang	70.528.586	
Cộng	<u>986.370.115</u>	<u>641.998.631</u>

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>31/12/2014(VNĐ)</u>	<u>30/06/2015 (VNĐ)</u>
Thuế TNDN nộp thừa	271.547.546	271.547.546
Thuế TNCN nộp thừa	4.942.323	4.942.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng		276.489.869	276.489.869		
10. Tài sản cố định hữu hình		ĐVT: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	P. tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, d.cụ Qly	Cộng
Nguyên giá	1.707.961.422	20.876.136.759	0	31.525.000	22.615.623.181
Số đầu kỳ					
Mua sắm trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	1.707.961.422	20.876.136.759	0	31.525.000	22.615.623.181
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	1.306.979.955	20.441.366.988	0	31.525.000	21.779.871.943
Khấu hao trong kỳ	17.567.790	164.756.473	0		182.324.263
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	1.324.547.743	20.606.123.463	0	31.525.000	21.962.196.206
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	400.981.467	434.769.767	0		835.751.238
Số cuối kỳ	383.413.679	270.013.296	0		653.426.975
<ul style="list-style-type: none"> • Nguyên giá TSCĐ cuối năm 2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.468.883.153 đồng. • Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng. 					
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2014(VNĐ)	30/06/2015(VNĐ)		
Nhà máy in sách giáo khoa tại KCN Cát Lái, Quận 2 Tp.HCM		1.186.677.683	1.186.677.683		
12. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2013(VNĐ)	30/06/2015(VNĐ)		
13. Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Cát Lái Quận 2 Tp.HCM		8.126.029.642	9.053.510.134		
Chi phí trả trước CCDC		5.061.243	1.299.501		
Cộng		8.131.090.885	9.054.809.635		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/12/2014(VNĐ)	30/06/2015(VNĐ)		
Thuế giá trị gia tăng		11.734.630	110.924.790		
Thuế thu nhập doanh nghiệp					
Thuế thu nhập cá nhân					
Thuế đất 240TBT			167.569.400		
Cộng		11.734.630	278.494.190		
15. Chi phí phải trả		31/12/2014 (VNĐ)	30/06/2015(VNĐ)		
Lãi phải trả về vi phạm hợp đồng		234.960.000	234.960.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phụ cấp BKS 6 tháng đầu năm 2014	14.500.000	
Chi phí BHLĐ	29.107.000	
Chi phí khám sức khỏe	37.910.000	
Cộng	<u>316.477.000</u>	<u>234.960.000</u>
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/12/2014 (VNĐ)</u>	<u>30/06/2015(VNĐ)</u>
Kinh phí công đoàn	14.553.250	34.430.160
Phải nộp BHXH, Y tế	8.755.117	108.107.188
Phải nộp BHTN		6.020.825
Phải trả người lao động		133.779.070
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Tp.HCM(*)	1.186.677.683	1.186.677.683
Phải trả khác	241.863.331	63.108.581
Cộng	<u>1.451.849.381</u>	<u>1.532.123.507</u>
17. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu	<u>31/12/2014 (VNĐ)</u>	<u>30/06/2015(VNĐ)</u>
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	4.151.700.000	4.151.700.000
Vốn góp của Cổ đông khác	8.718.140.000	8.718.140.000
Cộng	<u>12.869.840.000</u>	<u>12.869.840.000</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>31/12/2014(VNĐ)</u>	<u>30/06/2015 (VNĐ)</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.869.840.000	12.869.840.000
c. Các quỹ của Doanh nghiệp	<u>31/12/2014(VNĐ)</u>	<u>30/06/2015 (VNĐ)</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1.093.848.666	
Quỹ dự phòng tài chính	76.950.378	76.950.378
Cộng	<u>1.170.799.044</u>	<u>76.950.378</u>
d. Cổ phiếu	<u>31/12/2014(VNĐ)</u>	<u>30/06/2015 (VNĐ)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.286.984	1.286.984
- Cổ phiếu thường	1.286.984	1.286.984
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000VNĐ		
18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6 tháng đầu năm 2014(VNĐ)</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015 (VNĐ)</u>
Doanh thu In ấn	7.696.588.394	1.586.008.745
Doanh thu khác		
Cộng	<u>7.696.588.394</u>	<u>1.586.008.745</u>
19. Giá vốn hàng bán	<u>6 tháng đầu năm 2014(VNĐ)</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015 (VNĐ)</u>
20. Giá vốn In ấn	5.592.075.769	2.562.907689
21. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>6 tháng đầu năm 2014(VNĐ)</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015 (VNĐ)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.983.342	36.268.241
23. Thu nhập khác	<u>6 tháng đầu năm 2014(VND)</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015 (VND)</u>
24. Nguyên liệu giấy in gia công tiết kiệm so với định mức		48.127.622
Thu nhập từ tiền cho thuê mặt bằng Q2	120.000.000	
Thu nhập cho thuê nhà kho tại TBT		30.000.000
Thu nhập từ tiền bồi thường di dời kho	60.000.000	
Thu nhập khác	4	
Cộng	<u>180.000.004</u>	<u>78.127.622</u>
25. Chi phí khác	<u>6 tháng đầu năm 2014(VND)</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015 (VND)</u>
Phạt chậm nộp thuế		
Thuế thu nhập cá nhân bị truy thu		
Chi phí phân bổ liên quan đến mặt bằng cho thuê	162.488.737	164.019.508
Chi phí thiệt hại do thanh lý dự án Cát Lái		
Chi phí khác		
Chi phí lãi chậm nộp tiền thuê đất Cát Lái		
Cộng	<u>162.488.737</u>	<u>164.019.508</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
26.	<u>6 tháng đầu năm 2014(VND)</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015 (VND)</u>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		146.332.600
Lợi nhuận sau thuế TNDN	862.661.887	(1.947.835.676)
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		
- Trích quỹ phúc lợi (Tham quan nghỉ mát)		105.753.383
- Trừ quỹ tiền lương còn thiếu năm 2014 (theo NQĐHĐCĐ TN 2015)		40.579.217
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	162.216.860	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>700.445.027</u>	<u>(1.947.835.676)</u>
27. Chi phí sản xuất theo yếu tố	<u>6 tháng đầu năm 2014(VND)</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015 (VND)</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	573.674.546	212.059.895
Chi phí nhân công	1.677.453.250	1.254.822.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.433.291	182.324.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	870.327.994	668.658.380
Chi phí khác bằng tiền	194.015.818	105.832.367
Cộng	<u>3.560.904.899</u>	<u>2.423.697.153</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

24.1 Các bên liên quan

Công ty liên quan

NXB giáo dục tại TP. HCM

Công ty CP ĐT & PTGD Phương Nam

Công ty CP Sách Dân Tộc

Mối quan hệ

Công ty Đầu tư

Chung Công ty Đầu tư

Chung Công ty Đầu tư

24.2 Giao dịch với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2015(VNĐ)
Gia công in ấn (Bao gồm cả VAT)		
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP.HCM	Dịch vụ in	1.419.379.905
Cty CP ĐT&PT GD Phương Nam	Bán hàng hóa	122.974.273
Công ty CP Sách Dân Tộc	Bán hàng hóa	165.771.100
Tổng cộng		<u>1.708.125.278</u>

24.3 Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2015(VNĐ)
Công nợ phải thu		
Cty CP ĐT&PT GD Phương Nam	Phải thu tiền bán hàng	182.532
Công ty CP Sách Dân tộc	Phải thu tiền bán hàng	30.533.700

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

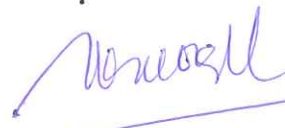
Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi AVA.

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2015.


Giám đốc

Hoàng Minh Ước

Phụ trách kế toán


Ngô Thị Kim Phượng